

QUYẾT ĐỊNH

**Về phương án vay và trả nợ vốn vay ODA của
Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) để thực hiện đầu tư
Dự án “Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng
sông Mê Kông, hợp phần Tây Ninh” – Phần vốn kết dư (Dự án)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính Phủ;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Nghị định số 52/2017/NĐ-CP ngày 28/4/2017 về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 1107/QĐ-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc công bố tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi cụ thể cho tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Công văn số 8895/BTC-QLN ngày 04/7/2017 của Bộ Tài chính về việc sử dụng vốn kết dư của dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông vay vốn ADB-HP Tây Ninh;

Căn cứ Công văn số 104/HĐND-KTNS ngày 23/8/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom nước thải thị trấn Bến Cầu; Công văn số 105/HĐND-KTNS ngày 23/8/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường An Thạnh – Phước Chi;

Căn cứ Quyết định số 1826/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông, hợp phần tỉnh Tây Ninh” – Phần vốn kết dư, vay vốn ADB;

Căn cứ dự thảo đàm phán Hiệp định khoản vay Dự án Phát triển đô thị Hành lang Tiểu vùng sông Mê Công;

Căn cứ Nghị quyết số 40 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 6 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2018;

Căn cứ Công văn số 67/HĐND-KTNS ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phương án vay và trả nợ vốn vay ODA của Ngân hàng Phát

triển châu Á (ADB) để thực hiện đầu tư Dự án “Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông, hợp phần Tây Ninh” – Phần vốn kết dư (Dự án),

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 128/TTr-STC ngày 14 tháng 8 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Về phương án vay và trả nợ vốn vay ODA của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) để thực hiện đầu tư Dự án “Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông, hợp phần Tây Ninh” – Phần vốn kết dư (Dự án) như sau:

1. Tổng mức đầu tư: Tổng mức đầu tư của dự án là 12.970.000 USD (tương đương 288.647 triệu đồng), gồm:

- Nguồn vốn vay ODA của Ngân hàng Phát triển châu Á: 11.730.000 USD, trong đó:

+ Ngân sách trung ương cấp phát 70% tương đương 8.211.000 USD.

+ Ngân sách tỉnh vay lại 30% và cấp phát cho dự án tương đương 3.519.000 USD.

- Ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác 1.240.000 USD.

- Tỷ giá chuyển đổi áp dụng: 1 USD = 22.255 VNĐ.

2. Phương án sử dụng vốn

Thực hiện theo kế hoạch hoạt động của dự án từ năm 2018 đến năm 2020, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng.

Chỉ tiêu (Tên tiểu dự án/Năm)	Địa điểm	Kế hoạch giải ngân				
		Tổng	Vốn vay	Trong đó		Vốn đối ứng từ NS cấp tỉnh
				BTC vay và cấp phát cho địa phương	Địa phương vay lại 30%	
1	2	3=4+7	4=5+6	5	6	7
Năm 2018	Huyện Trảng Bàng và huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	9.900				9.900
Năm 2019	nt	192.136	182.736	127.915	54.821	9.400
Năm 2020	nt	86.611	78.315	54.821	23.494	8.296
Tổng cộng		288.647	261.051	182.736	78.315	27.596

3. Phương án vay và trả nợ vốn vay:

3.1. Tiến độ vay vốn

Dự kiến thời gian là 03 năm theo tiến độ thực hiện dự án (giai đoạn 2018-2020), trong đó:

- Năm 2018: Vay 0 USD (tương đương 0 triệu đồng).
- Năm 2019: Vay 2.463.300 USD (tương đương 54.821 triệu đồng).
- Năm 2020: Vay 1.055.700 USD (tương đương 23.494 triệu đồng).

3.2. Tiến độ hoàn trả vốn vay và lãi suất: (xem chi tiết Phụ lục)

- Kỳ hạn trả nợ dự kiến: 21 năm trong đó có 02 năm ân hạn.
 - + Mỗi năm trả 02 kỳ: 01/6 và 01/12 hàng năm.
 - + Kỳ trả nợ đầu tiên là 01/06/2021.
- Lãi suất vay:
 - + Trong thời gian ân hạn: 1%/năm (Từ năm 2019 đến hết ngày 31/5/2021).
 - + Từ kỳ trả nợ đầu tiên: 1,5%/năm (Từ ngày 01/6/2021 đến năm 2039).

3.3. Tổng kinh phí hoàn trả vốn vay và lãi suất

Tổng kinh phí trả nợ vay là 4.068.849 USD, tương đương 90.552 triệu đồng, trong đó: trả nợ gốc vay: 3.519.000 USD (tương đương 78.315 triệu đồng); trả lãi vay và phí cho vay lại: 549.849 USD (tương đương 12.237 triệu đồng).

3.4. Nguồn vốn hoàn trả vốn vay:

Nguồn ngân sách cấp tỉnh và nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

Điều 2. Giao Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các ngành có liên quan triển khai thực hiện các công việc sau:

- Tập hợp các hồ sơ, tài liệu theo quy định trình Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định phương án cho vay lại.

- Chủ động phối hợp với Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện một số công việc chuẩn bị trước khi được cấp thẩm quyền tuyên bố khởi động dự án, như: Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư đăng ký kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; Thông báo mời thầu tư vấn thiết kế kỹ thuật – Dự toán công trình, hoàn tất các thủ tục về mua sắm, tư vấn đấu thầu cho tất cả các gói thầu thuộc dự án theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và Nhà tài trợ,...

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc, các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận : 

- Như trên;
- CT, các PCT;
- Sở Tài chính;
- Sở KHĐT;
- BQL Khu Kinh tế tỉnh;
- CVK+LĐVP;
- Lưu VT.VP.UBND tỉnh.

(KTN/D/271. QĐ Phe duyệt PA vay-tra no - DA song MK.ketdu)

10

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Văn Thắng



PHỤ LỤC

Kế hoạch vay và trả nợ vốn vay ODA của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)
để thực hiện Dự án: Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông, hợp phần tỉnh Tây Ninh" - Phần vốn kết
đur, vay vốn ADB

(Kèm theo Quyết định số: 1502 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: USD, Triệu đồng (1USD=22.255 VNĐ)

Số TT	Kỳ vay và trả nợ	Tổng nợ vay (USD)	Dư nợ (USD)	Phí cho vay lại (%/năm)	Trả nợ hàng năm (USD)			Quy đổi ra VND, (tỷ lệ 22.255 đồng/1USD): Triệu đồng		
					Tổng	Nợ gốc	Lãi vay, Phí cho vay lại	Tổng	Nợ gốc	Lãi vay, Phí cho vay lại
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8=5x22.255/1.000. 000	9=6x22.255/1.00 0.000
1	Năm 2018	-			-	-	-	-	-	-
	01/06/2018			1,0%	-		-	-	-	-
	01/12/2018		-	1,0%	-		-	-	-	-
2	Năm 2019	2.463.300			6.261	-	6.261	139	-	139
	01/06/2019	1.231.650	1.231.650	1,0%	-			-	-	-
	01/12/2019	1.231.650	2.463.300	1,0%	6.261		6.261	139	-	139
3	Năm 2020	1.055.700			30.410	-	30.410	677	-	677
	01/06/2020	1.055.700	3.519.000	1,0%	12.522	-	12.522	279	-	279
	01/12/2020		3.519.000	1,0%	17.888	-	17.888	398	-	398
4	Năm 2021	-			229.127	185.211	43.917	5.099	4.122	977
	01/06/2021		3.519.000	1,0%	110.396	92.605	17.791	2.457	2.061	396
	01/12/2021		3.426.395	1,5%	118.732	92.605	26.126	2.642	2.061	581
5	Năm 2022	-			235.206	185.211	49.995	5.235	4.122	1.113

Số TT	Kỳ vay và trả nợ	Tổng nợ vay (USD)	Dư nợ (USD)	Phí cho vay lại (%/năm)	Trả nợ hàng năm (USD)			Quy đổi ra VND, (tỷ lệ 22.255 đồng/1USD): Triệu đồng		
					Tổng	Nợ gốc	Lãi vay, Phí cho vay lại	Tổng	Nợ gốc	Lãi vay, Phí cho vay lại
	01/06/2022		3.333.789	1,5%	117.887	92.605	25.281	2.624	2.061	563
	01/12/2022		3.241.184	1,5%	117.319	92.605	24.714	2.611	2.061	550
6	Năm 2023				232.389	185.211	47.179	5.172	4.122	1.050
	01/06/2023		3.148.579	1,5%	116.482	92.605	23.877	2.592	2.061	531
	01/12/2023		3.055.974	1,5%	115.907	92.605	23.302	2.580	2.061	519
7	Năm 2024				229.696	185.211	44.485	5.112	4.122	990
	01/06/2024		2.963.368	1,5%	115.201	92.605	22.596	2.564	2.061	503
	01/12/2024		2.870.763	1,5%	114.495	92.605	21.890	2.548	2.061	487
8	Năm 2025				226.756	185.211	41.545	5.046	4.122	925
	01/06/2025		2.778.158	1,5%	113.673	92.605	21.068	2.530	2.061	469
	01/12/2025		2.685.553	1,5%	113.083	92.605	20.477	2.517	2.061	456
9	Năm 2026				223.939	185.211	38.728	4.984	4.122	862
	01/06/2026		2.592.947	1,5%	112.268	92.605	19.663	2.499	2.061	438
	01/12/2026		2.500.342	1,5%	111.670	92.605	19.065	2.485	2.061	424
10	Năm 2027				221.122	185.211	35.912	4.921	4.122	799
	01/06/2027		2.407.737	1,5%	110.864	92.605	18.259	2.467	2.061	406
	01/12/2027		2.315.132	1,5%	110.258	92.605	17.653	2.454	2.061	393
11	Năm 2028				218.398	185.211	33.187	4.860	4.122	739
	01/06/2028		2.222.526	1,5%	109.552	92.605	16.947	2.438	2.061	377
	01/12/2028		2.129.921	1,5%	108.846	92.605	16.241	2.422	2.061	361
12	Năm 2029				215.489	185.211	30.278	4.796	4.122	674
	01/06/2029		2.037.316	1,5%	108.055	92.605	15.450	2.405	2.061	344
	01/12/2029		1.944.711	1,5%	107.434	92.605	14.828	2.391	2.061	330
13	Năm 2030				212.672	185.211	27.461	4.733	4.122	611
	01/06/2030		1.852.105	1,5%	106.650	92.605	14.045	2.374	2.061	313

Số TT	Kỳ vay và trả nợ	Tổng nợ vay (USD)	Dư nợ (USD)	Phí cho vay lại (%/năm)	Trả nợ hàng năm (USD)			Quy đổi ra VND, (tỷ lệ 22.255 đồng/1USD): Triệu đồng		
					Tổng	Nợ gốc	Lãi vay, Phí cho vay lại	Tổng	Nợ gốc	Lãi vay, Phí cho vay lại
	01/12/2030		1.759.500	1,5%	106.021	92.605	13.416	2.360	2.061	299
14	Năm 2031				209.855	185.211	24.645	4.670	4.122	548
	01/06/2031		1.666.895	1,5%	105.246	92.605	12.641	2.342	2.061	281
	01/12/2031		1.574.289	1,5%	104.609	92.605	12.004	2.328	2.061	267
15	Năm 2032				207.100	185.211	21.890	4.609	4.122	487
	01/06/2032		1.481.684	1,5%	103.903	92.605	11.298	2.312	2.061	251
	01/12/2032		1.389.079	1,5%	103.197	92.605	10.592	2.297	2.061	236
16	Năm 2033				204.222	185.211	19.011	4.545	4.122	423
	01/06/2033		1.296.474	1,5%	102.437	92.605	9.832	2.280	2.061	219
	01/12/2033		1.203.868	1,5%	101.785	92.605	9.179	2.265	2.061	204
17	Năm 2034				201.405	185.211	16.194	4.482	4.122	360
	01/06/2034		1.111.263	1,5%	101.032	92.605	8.427	2.248	2.061	188
	01/12/2034		1.018.658	1,5%	100.373	92.605	7.767	2.234	2.061	173
18	Năm 2035				198.588	185.211	13.378	4.420	4.122	298
	01/06/2035		926.053	1,5%	99.628	92.605	7.023	2.217	2.061	156
	01/12/2035		833.447	1,5%	98.960	92.605	6.355	2.202	2.061	141
19	Năm 2036				195.802	185.211	10.592	4.358	4.122	236
	01/06/2036		740.842	1,5%	98.254	92.605	5.649	2.187	2.061	126
	01/12/2036		648.237	1,5%	97.548	92.605	4.943	2.171	2.061	110
20	Năm 2037				192.955	185.211	7.744	4.294	4.122	172
	01/06/2037		555.632	1,5%	96.819	92.605	4.214	2.155	2.061	94
	01/12/2037		463.026	1,5%	96.136	92.605	3.531	2.140	2.061	79
21	Năm 2038				190.138	185.211	4.927	4.232	4.122	110
	01/06/2038		370.421	1,5%	95.414	92.605	2.809	2.123	2.061	63
	01/12/2038		277.816	1,5%	94.724	92.605	2.118	2.108	2.061	47

Số TT	Kỳ vay và trả nợ	Tổng nợ vay (USD)	Dư nợ (USD)	Phí cho vay lại (%/năm)	Trả nợ hàng năm (USD)			Quy đổi ra VND, (tỷ lệ 22.255 đồng/1USD): Triệu đồng		
					Tổng	Nợ gốc	Lãi vay, Phí cho vay lại	Tổng	Nợ gốc	Lãi vay, Phí cho vay lại
22	Năm 2039				187.321	185.211	2.111	4.169	4.122	47
	01/06/2039		185.211	1,5%	94.010	92.605	1.405	2.092	2.061	31
	01/12/2039		92.605	1,5%	93.311	92.605	706	2.077	2.061	16
	Tổng cộng	3.519.000	-	-	4.068.849	3.519.000	549.849	90.552	78.315	12.237